

**Hanna Instruments S.R.L.**Số lần sửa đổi: 3 VN
Ngày: 24/11/2022
Ngày in: 24/11/2022
Trang: 1 / 9
Thay thế bản:2 (23/07/2019)**HI3820-0 – Dung dịch****Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**

theo U.S.A Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015

PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy**1.1. Nhận biết sản phẩm:**Mã xác nhận HI3820-0
Tên sản phẩm Dung dịch**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng Đề xác định độ axit trong mẫu nước.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chấtTên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Rumani
Điện thoại **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất: msds@hanna.ro
Phân phối sản phẩm bởi : HANNA INSTRUMENTS, INC - 584 Park East Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Technical Service Contact Information: +1800 426-6287 Email: sds@hannainst.com**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**Đối với các trường hợp khẩn cấp Thông tin liên hệ khẩn cấp USA: +18004249300 – CHEMTREC 24h/365 ngày -
cấp, tham khảo Quốc tế: +17035273887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm không được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200).

Ký tự tượng hình nguy hiểm của hóa chất: --
Nhận diện: --

Các thông báo nguy hiểm: --

Các thông báo phòng ngừa:
Phòng ngừa: --

Xử lý: --

Lưu trữ: --

Thải bỏ: --

2.2. Các nguy hại khác

Không có thông tin

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.1. Hỗn hợp**

Hỗn hợp không có thành phần có thể gây hại cho sức khỏe con người và môi trường theo OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200).

HI3820-0 – Dung dịch**PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu****4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Không đặc biệt cần thiết. Khuyến khích tuân thủ vệ sinh công nghiệp tốt.

4.2. Các triệu chứng ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Thông tin cụ thể về các triệu chứng và tác dụng do sản phẩm gây ra vẫn chưa được biết.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy**

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Thiết bị chữa cháy phải là loại thông thường: carbon dioxide, bọt, bột và phun nước.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

NGUY HIỂM DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY

Không hít thở các sản phẩm cháy.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng tia nước làm mát thùng chứa để ngăn chặn sự phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe. Luôn trang bị đầy đủ dụng cụ phòng cháy chữa cháy. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống thoát nước. Xử lý nước bị ô nhiễm dùng để dập tắt và phần còn lại của đám cháy theo quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hô, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Sử dụng thiết bị thở nếu khói hoặc bột bay vào không khí. Những chỉ dẫn này áp dụng cho cả nhân viên xử lý và những người liên quan đến các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh:

Thu gom sản phẩm chảy tràn bằng đất hoặc vật liệu trơ. Pha loãng phần còn sót lại bằng nước. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Trước khi xử lý sản phẩm, hãy tham khảo tất cả các phần khác của bảng dữ liệu an toàn vật liệu này. Tránh rò rỉ sản phẩm ra môi trường. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong quá trình sử dụng.

HI3820-0 – Dung dịch**7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn:**

Bảo quản sản phẩm trong hộp đựng có dán nhãn rõ ràng. Giữ thùng chứa tránh xa mọi vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cụ thể

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**8.1. Các thông số kiểm soát**

Không có thông tin

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Tuân thủ các biện pháp an toàn thường được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

BẢO VỆ TAY

Không yêu cầu.

BẢO VỆ DA

Không yêu cầu.

BẢO VỆ MẮT

Không yêu cầu.

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Nếu vượt quá giá trị ngưỡng (ví dụ: TLV-TWA) đối với chất hoặc một trong các chất có trong sản phẩm, hãy đeo khẩu trang có bộ lọc được chứng nhận NIOSH, loại phải được chọn theo giới hạn nồng độ sử dụng (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134). Khi có khí hoặc hơi các loại và / hoặc khí hoặc hơi có chứa hạt (bình xịt, khói, sương mù, v.v.) cần có bộ lọc kết hợp.

Phải sử dụng các thiết bị bảo vệ hô hấp nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng không phù hợp để hạn chế người lao động tiếp xúc với các giá trị ngưỡng được xem xét. Sự bảo vệ được cung cấp bởi mặt nạ trong mọi trường hợp bị hạn chế.

Nếu chất được coi là không mùi hoặc ngưỡng khứu giác của nó cao hơn TLV-TWA tương ứng và trong trường hợp khẩn cấp, hãy đeo thiết bị thở khí nén mạch hở hoặc thiết bị thở hút khí bên ngoài. Để lựa chọn chính xác thiết bị bảo vệ hô hấp, hãy xem tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Cần kiểm tra lượng phát thải do quá trình sản xuất tạo ra, bao gồm cả khí thải do thiết bị thông gió tạo ra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa**9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Chất lỏng	
Màu sắc	Không màu	
Mùi	Không mùi	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	12.5	Phương pháp:ASTM D1293-18 Nhiệt độ: 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	
Dài sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không có thông tin	
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin	
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin	
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin	
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	175	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	1	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	

HI3820-0 – Dung dịch

Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Các đặc tính an toàn khác	
Tổng chất rắn (250°C / 482°F)	0.20 %

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không có rủi ro cụ thể về phản ứng với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có phản ứng nguy hiểm nào có thể đoán trước được trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không cụ thể. Tuy nhiên, các biện pháp phòng ngừa thông thường được sử dụng cho các sản phẩm hóa học cần được tôn trọng.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Theo dữ liệu hiện có, sản phẩm này chưa gây ra thiệt hại cho sức khỏe. Nhưng nó vẫn phải được xử lý theo quy trình công nghiệp tốt.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

Cơ chế chuyển hóa, cơ chế gây độc, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể xảy ra

Không có thông tin

Tác động chậm và tức thì cũng như tác động nhiễm sắc do tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

Tác động tương tác

Không có thông tin

ĐỘC CẤP TÍNH

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

HI3820-0 – Dung dịch**TÔN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẮN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sử dụng sản phẩm này theo thực hành làm việc tốt. Tránh xả rác. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm chảy vào đường thủy hoặc làm ô nhiễm đất hoặc thảm thực vật.

12.1. Độc tính

Không có thông tin

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

Không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

PHẦN 13. Cảnh nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.
BAO BÌ NHIỄM BẮN
Bảo bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

HI3820-0 – Dung dịch**PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**

Sản phẩm không gây nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ (ADR) và đường sắt (RID), Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế (IMDG) và của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA) quy định.

14.1. Số UN

Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển thích hợp theo UN

Không áp dụng

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

Không áp dụng

14.4. Nhóm bao bì

Không áp dụng

14.5. Các nguy hại đến môi trường

Không áp dụng

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

Không áp dụng

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Thông tin không liên quan

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định của Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại của Hoa Kỳ (TSCA) hoặc được miễn trừ khỏi các yêu cầu về danh sách/thông báo.

Mục 112(b) của Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Mục 602 của Đạo luật Không khí Sạch Chất loại I:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Mục 602 của Đạo luật Không khí Sạch Chất loại II:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Các chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Đạo luật Nước sạch – Các chất ô nhiễm độc hại:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Hóa chất Danh sách I của DEA (Hóa chất tiền chất):

Không có thành phần nào được liệt kê.

HI3820-0 – Dung dịchHóa chất Danh sách II của DEA (Hóa chất thiết yếu):

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách các danh sách của EPA:

Mã danh mục 313:

Không có thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

CERCLA RQ:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

EPCRA 313 TRI:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Mã RCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê.

CAA 112 (r) RMP TQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Quy định của tiểu bangMassachusetts:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

Minnesota:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

New Jersey:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

New York:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

Pennsylvania:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

California:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

California:

1310-73-2

NATRI HYDROXIDE

Đề xuất 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào mà Tiểu bang California biết là gây ung thư, gây hại cho khả năng sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh.

Quy định quốc tế

Các chất phải báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EU) 649/2012:

Không có

Các chất phải tuân theo Công ước Rotterdam:

Không có

Các chất phải tuân theo Công ước Stockholm:

Không có

HI3820-0 – Dung dịch**PHẦN 16. Thông tin khác****CHÚ THÍCH:**

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 ® RMP TQ: Lượng Ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (Mục 112 ®, Đạo luật Không khí Sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ ảnh hưởng (yêu cầu nồng độ gây ảnh hưởng 50%)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi Thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ
- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng Hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng tại Mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
- IATA DGR: Quy định Hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ Gây chết 50%
- LD50: Liều lượng Gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán
- RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên
- REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất
- RID: Quy tắc quốc tế liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào.
- TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn phơi nhiễm trung bình theo thời gian
- VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý

- 6 NYCRR phần 597
- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của California
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minnesota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.



HI3820-0 – Dung dịch

- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này không được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỀ PHÂN LOẠI

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

08 / 09 / 15 / 16.